

Số: 764 /BC-UBND

Kim Bảng, ngày 31 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO

Về việc cập nhật, điều chỉnh công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến kế hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2007/QĐ-UBND ngày 23/11/2021 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Bảng;

Căn cứ Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Bảng;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam: số 18/NQ-HĐND ngày 24/4/2023 về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa bổ sung, điều chỉnh năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hà Nam; số 31/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 về danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa bổ sung, điều chỉnh năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Căn cứ Văn bản số 2167/TB-STN&MT ngày 30/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Thông báo kết quả thẩm định hồ sơ cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Bảng.

Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng báo cáo kết quả rà soát về quy mô, địa điểm công trình, dự án cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Bảng như sau:

1. Kết quả rà soát về quy mô, địa điểm công trình dự án tại Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế

hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Bảng

Tổng số công trình, dự án trong danh mục (Biểu 10/CH) là **149** công trình với diện tích là **2.170,31 ha**.

- Số công trình, dự án không thay đổi về quy mô, diện tích, địa điểm, vị trí trong danh mục là **145** dự án, chiếm **97,32%**.

- Số công trình, dự án huỷ bỏ trong danh mục là **03 dự án**, chiếm **2,01%**. Bao gồm: Dự án Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Thụy Lôi (đoạn từ đê tả Đáy đến đường T3), huyện Kim Bảng 0,40 ha; Khu đất hoàn trả dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối vành đai 4 và vành đai 5 trên địa bàn tỉnh Hà Nam (VT2) - tiểu khu 2 diện tích 15,69 ha; Khu dân cư nông thôn mới kết hợp dịch vụ thương mại phía Nam thôn Phương Đàn, xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng (KB-ĐT33.22) 12,1 ha.

- Số công trình, dự án thay đổi về quy mô, diện tích, địa điểm, vị trí trong danh mục là **01 dự án**, chiếm **0,67%**. Bao gồm:

TT	Tên công trình, dự án	Theo QĐ số 174/QĐ-UBND	Điều chỉnh diện tích (ha)	Điều chỉnh về địa điểm	Nghị quyết	Ghi chú
1	Dự án đối ứng hoàn trả vốn đầu tư " Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối vành đai 4 và đường vành đai 5 trên địa bàn tỉnh Hà Nam"	20,19	20,00	Tân Sơn, Đồng Hóa, Thụy Lôi	NQ 31	Điều chỉnh tên, diện tích, địa điểm

2. Danh mục các công trình, dự án cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Bảng

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh					
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh					
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng					
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất					
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu					

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	hồi đất					
1	Khu công nghiệp Kim Bảng I	230,00		230,00	Lê Hồ, Đồng Hoá, Đại Cường	
II	Các công trình dự án còn lại					
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất					
*	Đất giao thông					
2	Xây dựng kè, đường xung quanh hồ Nam Cao thị trấn Quế, huyện Kim Bảng (giai đoạn 3)	0,60		0,60	TT Quế	NQ 18
3	Xây dựng kè, đường xung quanh hồ Nam Cao thị trấn Quế, huyện Kim Bảng (giai đoạn 1)	0,05		0,05	TT Quế	NQ 18
4	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành QL21 (đoạn từ nút giao với đường T3 đến dốc núi Sẻ), huyện Kim Bảng	4,56		4,56	Khả Phong, Liên Sơn	NQ 18
5	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Thi Sơn đoạn 1 (từ ĐT 494 đến đê bồi), đoạn 2 (từ nhà ông Đức đến nhà ông Tạo), huyện Kim Bảng	0,25		0,25	Thi Sơn	NQ 18
6	Chỉnh trang hạ tầng, tạo cảnh quan đô thị, cảnh quan khu du lịch Tam chúc (khu vực phạm vi dọc 2 bên tuyến đường QL21 và khu vực xen kẹp giữa QL21 với tuyến đường bộ song hành; giữa tuyến đường bộ song hành với sông Ba Sao tại địa phận thị trấn Ba Sao và xã Khả Phong	18,23		18,23	Khả Phong, Ba Sao	NQ 18
7	Dự án đầu tư, cải tạo nâng cấp QL 21B đoạn Km41+00- Km57+950 (Chợ Dầu -Ba Đa)	28,53	28,20	0,33	Các xã: Văn Xá, Đồng Hóa, Ngọc Sơn	NQ 31 Đã thu hồi 28,20 ha
8	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và kiên cố hóa kênh (đoạn từ cống Vực đến cống	0,32		0,32	Đồng Hóa	NQ 31

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	ông Đức Đào) thôn Lạc Nhuế					
9	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Lạc Nhuế	0,62		0,62	Đồng Hóa	NQ 31
10	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường T3 đến đường trục thôn Trung Hòa, xã Thụy Lôi, huyện Kim Bảng	2,38		2,38	Thụy Lôi	NQ 31
11	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường DH.07 đến trường mầm non xã Thụy Lôi kết hợp chỉnh trang khuôn viên cảnh quan thôn Trung Hòa, xã Thụy Lôi, huyện Kim Bảng	1,09		1,09	Thụy Lôi	NQ 31
12	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ khu tái định cư Thụy Lôi 3 đến đường ĐH.07 xã Thụy Lôi	1,22		1,22	Thụy Lôi	NQ 31
13	Dự án xây dựng kè, đường xung quanh hồ Nam Cao thị trấn Quế, huyện Kim Bảng (giai đoạn 2)	0,02		0,02	TT Quế	NQ 31
14	Dự án cải tạo, nâng cấp đường trục chính thôn Trung Hòa (đoạn từ T3 đến ĐH07) xã Thụy Lôi	0,86		0,86	Thụy Lôi	NQ 31
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông thôn Thụy Xuyên xã Ngọc Sơn (đoạn từ ĐH07 đến đình Giông và đoạn từ ĐH07 đến ông Tú), huyện Kim Bảng	0,55		0,55	Ngọc Sơn	NQ 18
*	Đất hạ tầng khác					
16	Đầu tư xây dựng, cải tạo và chỉnh trang hồ thôn Phương Xá	0,65		0,65	Đồng Hóa	NQ 31
*	Đất ở nông thôn					
17	Đầu tư xây dựng khu dân cư Văn Xá 1 (KB-DDT44.23)	11,60		11,60	Văn Xá	NQ 18
18	Đầu tư xây dựng khu dân cư Đặng Xá (KB-DDT45.23)	14,83		14,83	Văn Xá	NQ 18
19	Đầu tư xây dựng nhà ở xã hội và nhà ở công nhân tại xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng	12,10		12,10	Lê Hồ	NQ 31

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm	Ghi chú
20	Dự án Khu nhà ở phía Bắc đường T3 tại địa bàn xã Đồng Hoá, huyện Kim Bảng thuộc Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đất hoàn trả dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối đường vành đai 4 với đường vành đai 5 trên địa bàn tỉnh Hà Nam - vị trí 2 (KB-ĐT.19.22-2)	21,40		21,40	Các xã: Đồng Hóa, Tân Sơn	NQ 31
2.2	Công trình dự án chuyển mục đích sử dụng đất					
*	Đất giáo dục và đào tạo					
21	Trường mầm non trung tâm xã Khả Phong	0,17		0,17	Khả Phong	Đã thu hồi, GPMB xong
*	Đất sử dụng cho mục đích khoáng sản					
22	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường và xây dựng khu chế biến sâu các sản phẩm sau khai thác	15,17	11,90	3,27	Thanh Sơn	
*	Giao đất ở nông thôn					
23	Giao đất tái định cư	1,96		1,96	Khả Phong	Đã thu hồi, GPMB xong
24	Giao đất tái định cư	0,02		0,02	Khả Phong	Đất do UBND xã quản lý, mặt bằng sạch
25	Giao đất tái định cư	0,05		0,05	Đại Cương	Đã thu hồi, GPMB xong

Tổng số công trình, dự án cập nhật, điều chỉnh thực hiện năm 2023 là 29 công trình. Trong đó, cập nhật bổ sung 25 công trình; điều chỉnh 01 dự án về diện tích, địa điểm, vị trí trong Danh mục đáp ứng nhu cầu đất đai trên địa bàn huyện; huỷ bỏ 03 công trình.

3. Kết quả biến động chỉ tiêu sử dụng đất sau khi cập nhật danh mục công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Bảng

3.1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (Quyết định 174/QĐ- UBND)	Diện tích điều chỉnh	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(4)	(5)=(7)+(8)+...	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	17.540,05	17.540,05	
1	Đất nông nghiệp	8.458,25	8.212,53	-245,71
1.1	Đất trồng lúa	3.378,99	3.152,95	-226,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>3.372,76</i>	<i>3.146,72</i>	<i>-226,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	221,33	218,69	-2,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	281,87	278,98	-2,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.475,04	3.475,04	
1.5	Đất rừng sản xuất	422,47	422,47	
	<i>Trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>422,47</i>	<i>422,47</i>	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	371,79	357,65	-14,14
1.7	Đất nông nghiệp khác	306,76	306,76	
2	Đất phi nông nghiệp	8.896,75	9.145,74	248,98
2.1	Đất quốc phòng	121,96	121,96	
2.2	Đất an ninh	159,31	159,31	
2.3	Đất khu công nghiệp	306,38	536,38	230,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	281,83	281,83	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	34,12	34,12	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	196,11	196,11	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	560,15	563,42	3,27
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	96,54	95,44	-1,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.895,20	2.889,41	-5,78
-	Đất giao thông	1.688,09	1.699,97	11,88
-	Đất thủy lợi	424,77	406,77	-18,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	19,12	19,73	0,61
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	56,86	56,77	-0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	88,97	89,14	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	446,03	446,03	
-	Đất công trình năng lượng	40,39	40,39	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	1,12	1,12	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,55	1,55	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,47	5,47	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (Quyết định 174/QĐ- UBND)	Diện tích điều chỉnh	Biến động tăng (+) giảm (-)
-	Đất cơ sở tôn giáo	13,62	13,62	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	100,77	100,42	-0,35
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,81	0,81	
-	Đất chợ	7,62	7,62	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	1.795,30	1.795,30	
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	733,26	738,64	5,38
2.12	Đất ở tại nông thôn	1.070,49	1.087,51	17,02
2.13	Đất ở tại đô thị	137,10	136,20	-0,90
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,41	13,41	
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,09	0,09	
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,93	12,93	
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	268,94	268,58	-0,36
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	157,76	159,32	1,56
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	55,87	55,77	-0,10
3	Đất chưa sử dụng	185,05	181,78	-3,27
II	KHU CHỨC NĂNG			
<i>1</i>	<i>Đất khu công nghệ cao</i>			
<i>2</i>	<i>Đất khu kinh tế</i>			
<i>3</i>	<i>Đất đô thị</i>	<i>3.447,41</i>	<i>3.447,41</i>	
<i>4</i>	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	<i>3.372,76</i>	<i>3.146,72</i>	<i>-226,04</i>
<i>5</i>	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	<i>3.897,51</i>	<i>3.897,51</i>	
<i>6</i>	<i>Khu du lịch</i>	<i>1.795,30</i>	<i>1.795,30</i>	
<i>7</i>	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>			
<i>8</i>	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	<i>588,21</i>	<i>818,21</i>	<i>230,00</i>
<i>9</i>	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	<i>4.275,95</i>	<i>4.275,95</i>	
<i>10</i>	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>41,74</i>	<i>41,74</i>	
<i>11</i>	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>4.317,69</i>	<i>4.317,69</i>	
<i>12</i>	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>3.349,62</i>	<i>3.366,64</i>	<i>17,02</i>
<i>13</i>	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>1.266,60</i>	<i>1.283,62</i>	<i>17,02</i>

3.2. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (Quyết định 174/QĐ- UBND)	Diện tích điều chỉnh	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(4)	(5)=(7)+(8)+...	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	1.282,53	1.504,48	221,95
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	914,74	1.130,08	215,34
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>914,74</i>	<i>1.130,08</i>	<i>215,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	181,06	179,55	-1,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	10,80	13,69	2,89
1.4	Đất rừng sản xuất	81,82	81,82	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>81,82</i>	<i>81,82</i>	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	44,20	55,08	10,88
1.6	Đất nông nghiệp khác	49,91	44,26	-5,65
2	Đất phi nông nghiệp	308,41	357,91	49,50
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	0,32	0,32	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,90	3,90	
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	65,14	65,14	
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10,69	11,79	1,10
2.5	Đất phát triển hạ tầng	161,07	205,83	44,76
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	95,38	121,88	26,50
-	Đất thủy lợi	58,77	76,58	17,81
-	Đất xây dựng cơ ở văn hóa	0,16	0,17	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,14	0,23	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,84	0,84	
-	Đất công trình năng lượng	0,15	0,15	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,29	0,29	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	5,34	5,69	0,35
2.6	Đất ở tại nông thôn	11,37	13,02	1,65
2.7	Đất ở tại đô thị	2,04	2,94	0,90
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	25,40	25,76	0,36
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	28,39	28,98	0,59
2.10	Đất phi nông nghiệp khác	0,09	0,23	0,14

3.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (Quyết định 174/QĐ- UBND)	Diện tích điều chỉnh	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(4)	(5)=(7)+(8)+...	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.497,59	1.743,31	245,71
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	1.095,25	1.321,29	226,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.095,25</i>	<i>1.321,29</i>	<i>226,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	198,11	200,75	2,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13,21	16,10	2,89
1.4	Đất rừng sản xuất	88,16	88,16	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>88,16</i>	<i>88,16</i>	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	58,56	72,70	14,14
1.6	Đất nông nghiệp khác	44,30	44,30	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	65,78	68,74	2,96

3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (Quyết định 18/QĐ- UBND)	Diện tích điều chỉnh	Biến động tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(4)	(5)=(7)+(8)+...	(6)=(5)-(4)
2	Đất phi nông nghiệp	74,54	77,81	3,27
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	1,34	1,34	
2.2	Đất cụm công nghiệp	0,21	0,21	
2.3	Đất thương mại dịch vụ	0,61	0,61	
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	38,80	38,80	
2.5	Đất phát triển hạ tầng	20,24	23,51	3,27
-	Đất giao thông	15,67	18,94	3,27
-	Đất thủy lợi	2,67	2,67	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	1,90	1,90	
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	6,36	6,36	
2.7	Đất ở tại nông thôn	6,98	6,98	

Trên đây là báo cáo của UBND huyện Kim Bảng về kết quả rà soát quy mô, diện tích các công trình, dự án tại Quyết định số 174/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh và cập nhật các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kim Bảng. Ủy ban nhân dân huyện Kim Bảng trân trọng báo cáo././

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và môi trường;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lưu VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Thăng